



## 「베트남 사회주의공화국 헌법」

---

국 가 · 지 역: 베트남

제 정 일: 2013년 11월 28일

시 행 일: 2014년 1월 1일

---

**LỜI NÓI ĐẦU**

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

**전문**

수천년의 역사가 지나는 동안, 베트남 인민은 국가를 세우고 유지하기 위하여 근면하고 창조적으로 일하고, 용감히 투쟁하며, 국·단결·인의(仁義)·견강(堅強)·불굴의 전통을 단련하여 베트남 문명의 토대를 건설하였다.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, Nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã



hội.

1930년부터, 호치민 주석에 의하여 창립되고 단련된 베트남 공산당의 영도 하에 우리 인민은 인민의 행복, 민족의 독립·자유를 위하여 고난·희생으로 가득찬 오랜 투쟁을 진행하였다. 8월 혁명이 성공하고, 1945년 9월 2일, 호치민 주석은 독립선언문을 낭독하며 베트남 민주공화국의 탄생을 선언하였으며, 이는 곧 사회주의공화국이 되었다. 전 세계동료들의 도움을 받아 온 민족의 의지와 힘으로, 우리 인민은 민족해방투쟁, 국가 통일, 조국 수호의 위대한 승리를 쟁취하였으며, 국제적 의무를 이행하고, 도이머이(đổi mới) 사업에 역사적 의의를 두고 위대한 업적을 달성하였으며, 국가를 사회주의로 이끌었다.

Thể chế hóa cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. 베트남 인민은 사회주의에 이르는 과도기 동안 국가건설의 강령을 체제화하며 1946년 헌법, 1959년 헌법, 1980년 헌법 및 1992년 헌법을 계승하여 인민의 부, 강국, 민주, 공평, 문명의 목적을 위하여 이 헌법을 수립, 시행 및 보호한다.

## **Chương I CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ**

### **제1장 정치제도**

#### **Điều 1**

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng



trời

## 제1조

베트남 사회주의공화국은 육지·

부속도서·영해·영공을 포함하는 완전한 영토를 가진 독립·주권·통일국가이다.

## Điều 2

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.
2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.
3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

## 제2조

1. 베트남 사회주의공화국은 인 민에 의한, 인민을 위한, 인민의 사회주의 법치 국가이다.
2. 베트남 사회주의공화국은 인 민이 주인이며, 모든 국가권력은 노동자계급, 농민계급 및 지식계 층 간의 연맹을 기반으로 하는 인민에게 속한다.
3. 국가권력은 통일되어 있으며, 입법·행정·사법의 각 권한을 행 사 시 각 국가 기관 간 분담, 협 조, 통제한다.

## Điều 3

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống



âm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

### **제3조**

국가는 인민의 주권을 보장하고 발현시키며, 인권·공민권을 인정·존중·보호 및 보장하며, 인민의 부, 강국, 민주, 공평, 문명의 목적을 실행하고 모든 사람이 편안 하고 자유롭고 행복하고 온전히 발전할 수 있는 삶을 살게 한다

### **Điều 4**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam – Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.
3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

### **제4조**

1. 베트남 공산당은 노동자계급 의 선봉대이고, 동시에 베트남 민족 및 노동인민의 선봉대이며, 노동자계급, 노동인민 및 온 민족의 이익에 충실한 대표로서, 마르크스-레닌주의와 호치민사 상을 사상의 기초로 삼으며, 국가와 사회의 영도세력이다.
2. 베트남 공산당은 인민과 긴밀 히 유대하고, 인민에 봉사하며, 인민의 감독을 받고, 당의 결정 에 관하여 인민 앞에 책임을 진 다.

3. 베트남 공산당 당원 및 각 당의 조직은 헌법과 법률의 범위 내에서 활동한다.

### **Điều 5**

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. ôac dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

### **제5조**

1. 베트남 사회주의공화국은 베트남 국토에서 함께 생활하는 각 민족의 통일국가이다.

2. 각 민족은 평등하고, 단결, 존중하며, 함께 발전하기 위하여 서로 도우며, 민족을 차별하고 분열시키는 모든 행위를 엄금한다.

3. 국가의 언어는 베트남어이다. 각 민족은 말과 글을 사용하고, 민족의 정체성을 유지하며, 민족의 아름다운 풍속·관습·전통 및 문화를 발현시킬 권리를 가진다.

4. 국가는 각 소수민족이 내부의 역량을 발휘하고 국가와 함께 발전하기 위한 여건을 마련하고 전면적인 발전정책을 시행한다.



## **Điều 6**

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

### **제6조**

인민은 직접민주주의, 국회·인민 의회 및 국가의 기타 각 기관을 통한 대의민주주의로 국가권력을 실현한다.

## **Điều 7**

1. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

### **제7조**

1. 국회대표 및 인민의회대표의 선출은 보통·평등·직접 및 비밀 투표의 원칙에 따라 진행된다.
2. 국회대표 및 인민의회대표가 인민의 신임을 얻지 못할 때에는 유권자 또는 국회·인민의회에 의 하여 해임된다.

## **Điều 8**

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.
2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.



## 제8조

1. 국가는 헌법과 법률에 따라 조직되고 운영하며, 헌법과 법률로 사회를 관리하고, 민주집중제 원칙을 실현한다.
2. 각 국가기관·간부·공무원·공직자는 인민을 존중하고, 인민에 헌신적으로 봉사하며, 인민과 긴밀한 관계를 유지하고, 인민의 의견을 경청하고 감독을 받으며, 부패, 낭비 및 모든 관료·권위주의를 배격하도록 굳건히 투쟁하 여야 한다.

## Điều 9

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị – xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.



## 제9조

1. 베트남 조국전선은 정치연맹 조직이고, 정치조직의 자발적인 연합이며, 각 정치-사회조직, 사회조직 및 사회·민족·종교 계급·계층과 외국에 정주하는 베트남 인을 대표하는 개인이다. 베트남 조국전선은 인민정권의 정치기반 이고, 인민의 합법적이고 정당한 권리 및 이익을 보호·대표하며, 민족 대단결의 힘을 규합하여 발 휘하고 사회적 화합을 강화하고 민주적으로 이행하며, 사회를 감독·심사하고, 당·국가의 건설 및 조국의 건설 및 수호에 공헌하는 인민의 대외적 활동에 참여한다.

2. 베트남 노동조합, 베트남 농 민회, 호치민 공산청년연맹, 베 트남 여성연합회, 베트남 재향군 인회는 자발적 기초 위에 설립된 정치-사회조직으로, 해당 조직 구성원·회원의 합법적이고 정당한 권리·이익을 대표·보호하며, 조국전선의 기타 구성원 조직과 함께 베트남 조국전선 내에서의 행동을 통일하고 조화시킨다.

3. 베트남 조국전선, 조국전선의 각 구성원 조직 및 기타의 각 사 회조직은 헌법과 법률의 범위 내 에서 활동한다. 국가는 베트남 조국전선, 조국전선의 각 구성원 조직 및 기타의 각 사회조직이 활동할 여건을 마련한다.

## Điều 10

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị – xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế – xã hội; tham gia kiểm



tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **제10조**

베트남 노동조합은 자발적 기초 위에 설립된 노동자계급 및 노동자의 정치·사회조직으로, 노동자를 대표하고, 노동자의 합법적 이고 정당한 권리·이익을 보호하고 도우며, 국가 관리·경제-사회 관리에 참여하고, 노동자의 권리·의무에 관련된 문제에 관하여 국가기관·조직·단위·기업 활동의 검사·감사·감독에 참여하며, 노동자가 직업기능·수준을 향상시키고 학습하며 법률을 집행하고 조국을 건설 및 보호하도록 선전·운동한다.

### **Điều 11**

1. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.
2. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

### **제11조**

1. 베트남 조국은 신성불가침하다.
2. 독립, 주권, 통일 및 영토 보전에 반하고 조국의 건설 및 수호 사업에 반하는 모든 행위는 엄중히 징계한다

### **Điều 12**

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối

ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

### **제12조**

베트남 사회주의공화국은 독립·자주·평화·우호·협력 및 발전의 일관된 대외적 노선을 구축하고, 독립·주권 및 영토 보전·상호간 내부분제에의 불개입·평등·상호 이익을 존중하는 기초 위에 관계의 다변화·다양화 및 능동적이고 적극적인 국제협력·통합을 이행 하고, 베트남 사회주의공화국이 당사국인 국제조약 및 국제연합 헌장을 준수하며, 국가·민족의 이익, 평화사업에의 헌신, 민족의 독립, 세계의 사회적 진보 및 민주주의를 위하여 국제사회의 책임 있는 구성원 및 신뢰하는 동반자·상대방이 된다.

### **Điều 13**

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.
2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe

### **제13조**

1. 베트남 사회주의공화국의 국기는 직사각형이고, 길이는 너비의 3분의 2이



며, 붉은색 바탕으로 중간에는 오각형의 노란색 별이 있다.

2. 베트남 사회주의공화국의 국장(國章)은 원형이고 붉은색 바탕으로 중간에는 오각형의 노란색 별이 있으며, 주위에는 벼이삭, 하단에는 절반의 톱니바퀴가 있고 베트남 사회주의공화국이라는 글자열이 있다.

3. 베트남 사회주의공화국의 국가는 진군가의 가사와 곡으로 한다.

4. 베트남 사회주의공화국의 국경일은 독립선언일인 1945년 9월 2일이다.

5. 베트남 사회주의공화국의 수도는 하노이이다.

## **Chương II QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN**

### **제2장 인권, 공민의 기본적 권리 및 의무**

#### **Điều 14**

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

#### **제14조**

1. 베트남 사회주의공화국에서 정치, 민사, 경제, 문화, 사회에 관한 인권, 공민권은 헌법과 법률에 따라 공인, 존중, 보호, 보장된다.

2. 인권, 공민권은 국방, 국가안녕, 사회안전·질서, 사회윤리, 공공의 건강을 이유로 필요한 경우에만 법률 규정에 따라 제한될 수 있다.

#### **Điều 15**



1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.
3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.
4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

### **제15조**

1. 공민권은 공민의 의무와 분리되지 않는다.
2. 모든 사람은 다른 사람의 권리를 존중할 의무를 진다.
3. 공민은 국가와 사회에 대한 의무를 이행할 책임을 진다.
4. 인권, 공민권의 이행은 국가·민족의 이익, 다른 사람의 합법적 이익을 침해할 수 없다.

### **Điều 16**

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

### **제16조**

1. 모든 사람은 법률 앞에 평등하다.
2. 누구도 정치, 민사, 경제, 문화, 사회생활에서 차별대우를 받지 않는다.

### **Điều 17**

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
2. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.

3. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ.

### **제17조**

1. 베트남 사회주의공화국의 공 민은 베트남 국적을 가진 사람이다.
2. 베트남 공민은 다른 국가로 추방, 인도될 수 없다.
3. 외국에 있는 베트남 공민은 베트남 사회주의공화국의 보호를 받는다.

### **Điều 18**

#### **제18조**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
  1. 외국에 정주하는 베트남인은베트남 민족공동체와 분리되지 않는 부분이다.
  2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.
  2. 베트남 사회주의공화국은 외 국에 정주하는 베트남인이 베트남 민족문화의 정체성을 지키고 발휘하며, 가족 및 고향과 밀접 한 관계를 유지하고, 국가고향 의 건설에 공헌하도록 여건을 마련하고 장려한다.

### **Điều 19**

#### **제19조**

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

모든 사람은 생명권을 가진다. 사람의 생명은 법률로써 보호된다. 누구도 불법적으로 생명을 박탈당하지 않는다.

## Điều 20

### 제20조

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

1. 모든 사람은 신체에 관한 불가침권을 가지고, 건강, 명예 및 인품에 관하여 법률로써 보호받 으며, 고문, 폭력, 강요, 육체적 형벌 또는 신체, 건강을 침해 하 고 명예, 인품을 모독하는 기타 어떠한 형태의 대우도 받지 않는다.

2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

2. 현행범죄의 경우를 제외하고, 인민법원의 결정, 인민검찰청의 결정 및 승인이 없이는 어느 누구도 체포되지 않는다. 사람의 체포, 구속, 구금은 법률이 정하 는 바에 따른다.

3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

3. 모든 사람은 법률 규정에 따 라 인체의 장기조직 및 사체를 기증할 권리를 가진다. 인체에 행하는 의학, 약학, 과학 실험이 나 기타 어떠한 형태의 실험

도 그 실험을 받는 사람의 동의를 얻어야 한다.

## Điều 21

### 제21조

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

1. 모든 사람은 사생활, 개인 비밀 및 가족 비밀에 관한 불가침 권을 가지며, 자신의 명예, 위신을 보호할 권리를 가진다. 사생활, 개인 비밀, 가족 비밀에 관한 정보는 법률로써 안전하게 보호 받는다.

Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư củanguười khác.

2. 모든 사람은 우편, 전화, 전신 및 기타의 개인정보 교환수단을 비밀로 할 권리를 가진다.

어느 누구도 다른 사람의 우편, 전화, 전신 및 기타의 개인정보 교환수단을 불법적으로 열람, 감시, 수집할 수 없다.

## Điều 22

### 제22조

1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.

1. 공민은 합법적으로 주거할 권리를 가진다.

2. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.



2. 모든 사람은 주거에 관한 불 가침권을 가진다. 어느 누구도 동의를 얻지 않고는 다른 사람의 주거에 자의적으로 들어갈 수 없다.

3. Việc khám xét chỗ ở do luật định.

3. 주거의 수색은 법률이 정하는 바에 따른다.

## **Điều 23**

### **제23조**

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định. Công dân là công dân trong nước có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định. 국민은 국내에서 이전과 거주 의 자유권을 가지며, 외국에 나가고 외국으로부터 국내로 돌아올 권 리를 가진다. 이러한 권리의 실 현은 법률 규정에 의한다.

## **Điều 24**

### **제24조**

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

1. 모든 사람은 신앙, 종교의 자 유권을 가지며, 어떠한 종교를 따르거나 따르지 않을 자유권을 가진다. 각 종교는 법률 앞에 평 등하다.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2. 국가는 신앙, 종교의 자 유권 을 존중하고 보호한다.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

3. 어느 누구도 신앙, 종교의 자 유를 침해하거나 법률을 위반할 목적으로 신앙, 종교를 이용할 수 없다.

## **Điều 25**





## 제25조

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

공민은 언론의 자유권, 출판, 정보접근, 집회, 결사, 시위의 자유 권을 가진다.

이러한 권리의 실현은 법률 규정에 의한다.

## Điều 26

### 제26조

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.

1. 남, 녀 공민은 모든 면에서 평등하다. 국가는 양성평등의 권리 및 기회를 보장하는 정책을 수립한다.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

2. 국가, 사회 및 가정은 여성이 전면적으로 발전하고, 사회 속에서 자신의 역할을 발휘하기 위한 여건을 조성한다.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

3. 성에 관한 차별대우를 엄금한다.

## Điều 27

### 제27조

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

만 18세 이상의 공민은 선거권을 가지며, 만 21세 이상의 공민은 국회, 인



민의회는 피선거권이 있다. 이러한 권리의 실현은 법률이 정하는 바에 따른다.

## **Điều 28**

### **제28조**

1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

1. 공민은 국가 및 사회의 관리에 참여하고, 기초단위, 지방, 전국의 문제에 관하여 국가기관과의 논의 및 건의에 참여할 권리가 있다.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

2. 국가는 공민이 국가 및 사회의 관리에 참여하기 위한 여건을 조성하며, 공민의 건의, 의견에 대한 접수, 답변 시 공개적이고 투명하게 한다.

## **Điều 29**

### **제29조**

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

만 18세 이상의 공민은 국가에서 공민의 의견을 수렴 시 표결권을 가진다.

## **Điều 30**

### **제30조**

1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1. 모든 사람은 기관, 단체, 개인의 법률 위반에 관하여 관할 기관, 단체, 개인

에게 이의신청, 고소할 권리를 가진다.

2.  ôư quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.

2. 관할 기관, 단체, 개인은 이의 신청, 고소를 접수, 해결하여야 한다. 손해를 받은 사람은 법률 규정에 따라 물질, 정신 및 명예 회복에 관하여 배상을 받을 권리를 가진다.

3.  Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

3. 무고, 비방으로 다른 사람에게 해를 끼치기 위하여 이의신청, 고소를 하거나 이의신청권, 고소권을 이용하는 사람에 대한 보복을 엄금한다.

### **Điều 31**

#### **제31조**

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

1. 피고인은 일정 절차에 따른 입증 및 법률효력을 가진 법원의유죄판결이 있을 때 까지는 무죄로 추정된다.

2. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.

2. 피고인은 법정 기한 내 적절한 시간에 공평하고 공개적으로 법원의 판결을 받아야 한다.



3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

3. 어느 누구도 하나의 범죄로 두 번의 판결을 받지 않는다.

4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

4. 체포, 잠정유치, 구류, 기소, 수사, 공소, 공판을 받는 사람은 스스로 변호하거나 변호인 또는 다른 사람의 변호를 받을 권리를 가진다.

5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

5. 체포, 잠정유치, 구류, 기소, 수사, 공소, 공판, 법률위반의 집행판결을 받는 사람은 물질, 정신 및 명예회복에 관하여 손해배상을 받을 권리가 있다. 체포, 잠정유치, 구류, 기소, 수사, 공소, 공판, 집행판결 시 다른 사람에게 해를 끼치는 법률 위반자는 법률에 따라 처벌되어야 한다.

**Điều 32**

**제32조**

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

1. 모든 사람은 합법적 수입, 축적 재산, 주택, 생활재, 생산재, 기업 또는 기타 경제조직의 출자 지분에 대한 소유권을 가진다.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

2. 사인의 소유권과 상속권은 법률로써 보호된다.

3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

3. 국방, 안보 또는 국가이익, 비상사태, 자연재해 방지·예방의 사유로 반드시 필요한 경우 국가는 단체, 개인의 재산을 시장가격으로 보상하고 수용 또는 징발 한다.

### **Điều 33**

#### **제33조**

Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

모든 사람은 법률이 금지하지 않는 업종에서 경영자유권을 가진다.

BCông dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

공민은 사회보장을 받을 권리를 가진다.

### **Điều 35**

#### **제35조**

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

1. 공민은 노동권, 직업·업종·직장 선택권을 가진다.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

2. 임금근로자는 공정하고 안전한 근로조건을 보장받으며, 임금을 받고 휴가 제도를 누린다.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

3. 차별대우, 강제노동, 최저 근로연령 미만의 근로자 고용을 엄 금한다.

### **Điều 36**

#### **제36조**

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

1. 남자, 여자는 결혼권, 이혼권 을 가진다. 혼인은 자발적이고 발전적이며, 일 부일처, 부부평등, 상호존중의 원칙에 따른다.

2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

2. 국가는 혼인 및 가정을 보호 하며, 어머니와 아동의 권리를 보호한다.

### **Điều 37**

#### **제37조**

1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

1. 아동은 국가, 가정 및 사회로 부터 보호, 돌봄 및 교육을 받으 며, 아동에 관 한 문제에 참여할 수 있다. 유린, 학대, 혹사, 유기, 악용, 노동력 착취 및 아동 권을 위반하는 기타의 행위를 엄금한 다.

2. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

2. 청년은 국가, 가정 및 사회로 부터 학습, 노동, 여가, 체력·지 식 개발, 도덕·

민족전통·공민 의식 함양의 여건 조성을 위한 지원을 받으며, 창조적 노동 및 조국 수호의 선봉대가 된다.

3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. 노인은 국가, 가정 및 사회로부터 존중, 돌봄을 받으며 조국건설 및 수호 사업에서 역할을 발휘한다.

### **Điều 38**

#### **제38조**

1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

1. 모든 사람은 건강 보호, 돌봄을 받고 의료서비스의 이용 시 평등할 권리를 가지며, 예방, 진단, 치료에 관한 규정을 이행할 의무를 진다.

2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng.

2. 타인 및 공동체의 생활, 건강을 위협하는 행위를 엄금한다.

### **Điều 39**

#### **제39조**

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

공민은 학습의 권리 및 의무를 가진다.

### **Điều 40**

#### **제40조**

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

모든 사람은 과학·기술 연구, 문·학·예술 창작의 권리를 가지며 그 활동으로 발생하는 이익을 얻을 권리를 가진다.

#### **Điều 41**

##### **제41조**

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

모든 사람은 문화가치에의 접근 및 문화가치의 향유, 문화생활에의 참여, 문화시설의 사용에 대한 권리를 가진다.

#### **Điều 42**

##### **제42조**

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

공민은 자신의 민족을 결정하고 모국어를 사용하며 의사소통 언어를 선택할 권리를 가진다.

#### **Điều 43**

##### **제43조**

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

모든 사람은 깨끗한 환경에서 생활할 권리를 가지며 환경보호의 의무를 진다.

#### **Điều 44**

##### **제44조**

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội





nặng nhất.

공민은 조국에 충성할 의무를 진다. 조국에 대한 반역은 가장 중한 범죄이다.

**Điều 45**

**제45조**

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

1. 조국 수호는 공민의 신성한 의무이자 고귀한 권리이다.

2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

2. 공민은 군사의무를 이행하고 전 인민의 국방 건설에 참여하여야 한다.

**Điều 46**

**제46조**

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

공민은 헌법과 법률을 준수하고, 국가안보 수호 및 사회 안전·질서 유지에 참여하며 공공생활규칙을 이행할 의무를 진다.

**Điều 47**

**제47조**

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

모든 사람은 법률 규정에 따른 납세의 의무를 진다.

**Điều 48**

**제48조**



Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

베트남에 거주하는 외국인은 베트남 헌법과 법률을 준수하여야 하며, 베트남 법률에 따라 생명, 재산 및 정당한 권리, 이익의 보호를 받는다

## **Điều 49**

### **제49조**

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

자유 및 민족독립을 위한 투쟁, 사회·민주주의 및 평화를 위한 투쟁 또는 과학 사업을 위한 투쟁으로 박해를 받는 외국인은 베트남 사회주의공화국으로부터 거주를 위한 심사를 받는다.

## **Chương III KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **제3장 경제, 사회, 문화, 교육, 과학, 기술 및 환경**

## **Điều 50**

### **제50조**

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

베트남 사회주의공화국은 독립, 자주적 경제를 건설하고, 내부의 힘을 발현하며, 국제협력, 통합을 진행하고, 문화발전과 긴밀히 연계하며, 사회 정의 및



진보, 환경보호를 실현하고, 국가의 산업화, 현대화를 실현한다.

## Điều 51

### 제51조

1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

1. 베트남 경제는 다양한 소유형태, 다양한 경제적 구성요소를 가진 사회주의를 지향하는 시장 경제이며, 국가경제가 주도적인 역할을 한다.

2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

2. 각 경제적 구성요소는 국민경제의 중요한 구성부분이다. 각 경제적 구성요소에 속하는 주체는 평등하며, 법률에 따라 협력 및 경쟁한다.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

3. 국가는 기업가, 기업 및 기타의 개인, 단체가 투자, 생산, 경영을 하고 경제부문을 지속적으로 발전시키며 국토 건설에 기여하기 위한 여건을 조성한다. 투자, 생산, 경영을 하는 개인, 단체의 합법적인 자산은 법률로써 보호되며 국유화되지 않는다.

## Điều 52

### 제52조



Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

국가는 경제체제를 건설하고 완성하며, 시장 규율의 존중에 기초하여 경제를 조정하고, 국가적 관리의 분담, 분배, 분권을 실현 하며, 국민경제의 통일성을 보장 하고 지역경제의 통합을 촉진한다.

## **Điều 53**

### **제53조**

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

토지, 수자원, 광산자원, 영해·영 공의 자원, 국가가 투자, 관리하는 기타의 천연자원 및 자산은 국가에 의하여 투자, 관리되며, 국가가 소유주를 대표하고 관리를 통합하는 전 인민의 소유에 해당하는 공공자산이다.

## **Điều 54**

### **제54조**

1. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

1. 토지는 국가의 특별한 자원이자 국가 발전을 위한 중요한 동력으로써 법률에 따라 관리된다.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực



hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ.

2. 단체, 개인은 국가로부터 토지의 양도, 토지의 임대를 받고 토지사용권의 공인을 받는다. 토지사용자는 토지사용권을 이전받고 법률 규정에 따른 권리 및 의무를 이행한다. 토지사용권은 법률로써 보호받는다.

3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế – xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. 국가는 국방, 안보, 국방·공공의 이익을 위한 경제·사회개발 목적을 위하여 법률상 반드시 필요한 경우 사용 중인 단체, 개인의 토지를 회수한다. 토지의 회수는 공개적이고 투명하여야 하며, 법률 규정에 따라 보상되어야 한다.

4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

4. 국방, 안보 또는 전쟁상황, 비상사태, 자연재해 방지·예방의 임무를 수행하기 위하여 법률상 반드시 필요한 경우 국가는 토지를 징발한다.

## **Điều 55**

### **제55조**

1. Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

1. 국가예산, 국가 예비비, 국가 재정기금 및 기타의 공공재정 재원은 국가에 의하여 통합적으로 관리되며, 효과적이고 공정하며 공개적이고 투명하며 합법적으로 사용되어야 한다.

2. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. ôác khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.

2. 국가예산은 중앙예산과 지방 예산을 포함하고, 그 중 중앙예산이 주도적인 역할을 하며 국가의 지출업무를 보증한다. 국가예산의 수입, 지출 항목은 반드시 책정되어야 하며 법률이 정하는 바에 따라야 한다.

3. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.

3. 국가 통화단위는 베트남 동 (Đồng)이다. 국가는 국가 화폐 가치의 안정성을 보장한다.

## **Điều 56**

### **제56조**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế – xã hội và quản lý nhà nước.

기관, 단체, 개인은 경제-사회활동 및 국가관리시 절약, 낭비방지, 부패방지·예방을 실시하여야 한다.

## **Điều 57**

### **제57조**

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc

làm cho người lao động.

1. 국가는 단체, 개인이 노동자를 위한 일자리를 창출하도록 장려하고 여건을 마련한다.
2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiên bộ, hài hòa và ổn định.
2. 국가는 노동자, 사용자의 합법적 권리, 이익을 보호하며, 진보적이고 조화로우며 안정적인 근로관계를 구축하기 위한 여건을 마련한다.

## **Điều 58**

### **제58조**

1. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

1. 국가, 사회는 인민의 건강 보호, 돌봄 사업개발에 투자하고, 전 인민을 위한 의료보험제도를 실시하며, 산간지역, 도서지역 및 경제-사회적으로 특별히 열악한 조건에 있는 지역의 동포, 소수민족 동포를 위한 우선적인 건강돌봄 정책을 마련한다

2. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

2. 국가, 사회 및 가정은 어머니, 아동의 건강을 보호하고 돌보며, 가족계획을 실시할 책임을 진다.

## **Điều 59**



## 제59조

1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.

1. 국가, 사회는 국가유공자를 존경하고 포상하며, 국가유공자 에 대한 우대정책을 실시한다.

2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

2. 국가는 공민이 사회복지의 수혜를 받을 기회를 동등하게 조성하고, 사회보장체계를 개발하며, 노인, 장애인, 빈곤한 자 및 기타 열악한 환경에 있는 사람에 대한 지원정책을 마련한다.

3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

3. 국가는 모든 사람이 주거지를 갖기 위한 여건을 조성하며, 주택개발정책을 마련한다.

## Điều 60

### 제60조

1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

1. 국가, 사회는 민족 정체성이 녹아 있고, 인류문화의 정수를 수용한 선진적 베트남 문화의 건설 및 개발에 집중한다.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự



ngành xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. 국가, 사회는 인민의 다양하고 건전한 정신적 요구를 충족시키기 위하여 문학, 예술을 발전 시키며, 인민의 정보에 대한 요구를 충족시키고 조국 건설 및 수호 사업에 헌신하기 위하여 대중매체를 발전시킨다.

Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

3. 국가, 사회는 안락하고 발전 적이며 행복한 베트남 가정을 세우고, 건강하고 문화적이며 애국심이 넘치고, 공민의 단결심, 주인의식, 책임의식이 있는 베트남 인을 만드는 환경을 조성한다.

## **Điều 61**

### **제61조**

1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

1. 교육 발전은 인민의 지식수준 향상, 인적자원 개발, 인재 양성을 위한 최상위의 국가정책이다.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.

2. 국가는 교육에 우선적으로 투자하고 기타의 투자자원을 유치 하며, 유아교육에 집중하고, 국가에서 학비를 징수하지 않는 의무적인 초등교육을 보장

하며, 중 등교육을 단계적으로 보급하고, 대학교육·직업교육을 개발하며, 합리적인 학비 및 장학금 정책을 실시한다.

3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.

3. 국가는 산간지역, 도서지역, 소수민족 동포 거주지역 및 경제-사회적으로 특별히 열악한 조건에 있는 지역의 교육을 우선적으로 발전시키고, 인재를 우선적으로 활용·개발하며, 장애인과 빈곤한 자가 문화교육 및 직업교육을 받을 수 있는 여건을 조성 한다.

## **Điều 62**

### **제62조**

1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

1. 과학 및 기술 발전은 최상위의 국가정책이며, 국가의 경제- 사회 개발사업에 있어 중심적인 역할을 한다.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. 국가는 단체, 개인이 과학 및 기술 성취를 위한 효과적인 연구, 개발, 이전, 응용에 투자하도록 장려하고, 우선적으로 투자하며, 과학 및 기술 연구권을 보장 하고, 지식재산권을 보호한다.



3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

3. 국가는 모든 사람이 과학 및 기술 활동에 참여하고, 과학 및 기술 활동으로 발생하는 이익을 얻을 수 있는 여건을 조성한다.

**Điều 63**

**제63조**

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1. 국가는 환경보호 정책을 마련 하고, 천연자원을 효과적이고 지 속적으로 관리·사용하며, 자연·생 물 다양성을 보존하고, 자연재해 의 방지·예방에 앞장서며 기후변 화에 대응한다.

2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

2. 국가는 환경보호, 신에너지 및 재생에너지의 개발·사용을 위 한 모든 활동을 장려한다.

Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

3. 환경오염을 유발하고 천연자 원을 소진하며 생물 다양성을 약 화시키는 단체, 개인은 엄격한 처벌을 받고 손해의 극복, 배상

**Chương IV BẢO VỆ TỔ QUỐC**

**제4장 조국 수호**



## Điều 64

### 제64조

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường

nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

사회주의 베트남 조국 수호는 전 인민의 사업이다. 국가는 인민무장군이 주축인 인민의 안보와 전 인민을 위한 국방을 공고히 하고 강화하며, 조국의 확고한 수호를 위하여 국가의 총체적 힘을 발휘하고, 세계 및 지역에서 평화 수호에 공헌한다. 기관, 단체, 공민은 국방 및 안보의 임무를 충실히 이행하여야 한다.

## Điều 65

### 제65조

Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

인민무장군은 조국, 인민, 당 및 국가에 절대적으로 충성하고, 독립, 주권, 통일, 조국의 영토 보전, 국가안보 및 사회 질서·안전의 수호 임무를 맡으며,

인민, 당, 국가 및 사회주의 제도를 수 호하고, 전 인민과 함께 국가를 건설하  
고 국제적 의무를 이행한 다.

## **Điều 66**

### **제66조**

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

국가는 단계적으로 현대화 되는 인민혁명군대, 정규군, 정예군을 구축하고, 합리적인 상비군, 강 력한 동원예비군, 견실하고 광범 위한 민병자위대를 갖춰 국방임 무 수행의 주축으로 만든다.

## **Điều 67**

### **제67조**

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

국가는 단계적으로 현대화 되는 인민혁명공안, 정규군, 정예군을 구축하여 국가안보 수호임무 수 행의 주축으로 만들고, 사회 질 서·안전을 보장하고 범죄의 방지·예방을 위하여 싸우게 한다.

## **Điều 68**

### **제68조**

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp

quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

국가는 인민의 혁명영웅주의 및 애국심을 발현시키고 전 인민을 위한 국방 및 안보 교육을 진행 하며, 국방·안보 산업을 구축하 고, 국방·안보를 경제와 결합하 고 경제를 국방·안보와 결합하여 인민무장군을 위한 장비를 확보 하며, 군대 보훈정책을 실시하 고, 인민군대·인민공안의 운영 성격에 부합하도록 간부·전사·공민·공무원의 물질·정신적 생활을 보장하며, 조국 수호능력을 지속 적으로 강화하는 강한 인민무장 군을 육성한다.

## **Chương V QUỐC HỘI Điều 69**

### **제5장 국회 제69조**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao

nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

국회는 인민의 최고 대표기관이

며, 베트남 사회주의공화국의 최 고 국가권력기관이다.

국회는 입헌권, 입법권을 행사하

고, 국가의 주요 문제를 결정하 며, 국가의 운영에 대한 최고 감 찰권을 행사한  
다.

## Điều 70

### 제70조

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

국회는 다음의 임무와 권한을 가 진다.

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;  
헌법 제정 및 헌법 개정, 법률 제정 및 법률 개정
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;  
헌법·법률 및 국회의 의결에 따른 준수사항에 대한 최고 감찰 권 행사, 국가 주석·국회상무위원회·정부·최고인민법원·최고인민검찰청·국가선거의회·국가감사원  
및 국회에서 설립한 기타 기관의 업무보고 심의
3. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế – xã hội của đất nước;



국가의 경제·사회적 발전을 위한 목표, 기준, 정책, 기본임무 결정

4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;
 

국가 재정·화폐에 관한 기본 정책 결정, 각종 세목의 결정·개정 및 폐지, 중앙 예산과 지방예산 간의 지출임무 및 징수항목 구분 결정, 국가부채·공공부채·정부부채의 안전한 한도 결정, 국가예산안의 결정 및 중앙예산의 편성·중앙예산의 결산 승인
5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
 

국가의 민족정책, 종교정책 결정
6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, ôhính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
 

국회, 국가주석, 정부, 인민법원, 인민검찰청, 국가선거의회, 국가감사원, 지방정권 및 국회에서 설립한 기타 기관의 조직 및 운영 규정
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó ôhủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng ôhính phủ, ôhánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,



Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng ôhính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của ôhính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng ôhính phủ, ôhánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

국가주석·국가부주석·국회의 장·국회부의장·국회상무위원회 위원·민족의회 의장  
·국회의위원회위원장·정부총리·최고인민법 원장·최고인민검찰청 검찰총장· 국가  
선거의회 의장·국가감사원장

·국회에서 설립한 기타 기관의 수장 선출·면임·해임, 정부 부총 리·정부의 장관  
및 기타 구성원· 최고인민법원 판사의 임명·면임· 파면 건의 승인, 국방 및 안보  
의 회·국가선거의회 의원명부의 승 인

국가주석, 국회의장, 정부의 장 관, 최고인민법원장은 선출된 후 조국, 인민과  
헌법에 충성할 것 을 선서하여야 한다.

8. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

국회에서 선출 또는 승인하는 직무수행자에 대한 신임투표

9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của ôhính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;



정부의 부·부급 기관 설립 및 폐지 결정, 성(省)·중앙직할시 및 특별행정·경제 단위의 신설·폐지·편입·분할·행정경계 조정, 헌법 및 법률 규정에 따른 기타 기관의 설립·폐지

10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, ôhính phủ, Thủ tướng ôhính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;  
헌법, 법률, 국회의 의결에 반하는 국가주석, 국회상무위원회 회, 정부, 정부 총리, 최고인민법 원, 최고인민검찰청의 문서 폐지
11. Quyết định đại xá;  
대사면 결정
12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;  
인민무장군의 직위·계급, 외 교 직위·계급, 기타의 국가 직위· 계급 규정
13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;  
전쟁 및 평화 문제 결정, 비 상사태·국방 및 국가안보를 보장 하기 위한 기타의 특별조치에 관 한 규정
14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa



bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội

대외 관련 기본정책 결정, 주요 국제 및 지역 기구에서의 전쟁·평화·국가주권·

베트남 사회 주의공화국의 회원자격에 관련된 국제조약, 국민의 인권·기본적 권

리 및 의무에 관한 국제조약, 법률·국회의 의결에 반하는 기타 국제조약의 비준·

가입 또는 효력 종료 결정

#### 15. Quyết định trưng cầu ý dân.

국민투표의 결정

### Điều 71

#### 제71조

1. Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm.

각 국회 회기의 임기는 5년이 다.

2. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá

mới phải được bầu xong.

국회의 임기가 만료되기 60 일 전, 새로운 국회의 선출이 완

료되어야 한다.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ



trường hợp có chiến tranh.

특별한 경우, 적어도 국회재 적의원 3분의 2의 찬성이 있는 경우 국회는 국회 상무위원회의 건의에 따라 국회 임기의 단축 또는 연장을 결정한다. 전쟁의 경우를 제외하고 국회 임기의 연장은 12개월을 초과할 수 없다.

## Điều 72

### 제72조

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

ôác Phó ôủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

국회의장은 국회의 각 회기를 주재하고, 헌법·법률 및 국회의 의결서에 확인 서명을 하며, 국회상무위원회의 업무를 지휘하고, 국회의 대외관계 수행을 조직하며, 국회의원들과의 관계를 유지한다.

국회부의장들은 국회의장의 업무 분장에 따른 임무 수행을 통하여 국회의장을 지원한다.

## Điều 73

### 제73조

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

국회상무위원회는 국회의 상설기관이다.

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.



국회상무위원회는 국회의장, 각 국회부의장 및 각 위원으로 구성된다.

2. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên ôhính phủ.  
국회상무위원회의 회원수는 국회의 결정에 의한다. 국회상무 위원회의 회원은 동시에 정부의 구성원이 될 수 없다.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.  
매 회기의 국회상무위원회는 새로운 회기의 국회에서 국회상 무위원회가 선출 될 때까지 자신 의 임무, 권한을 수행한다.

## Điều 74

### 제74조

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

국회상무위원회는 다음의 임무와 권한을 가진다.

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;  
국회의 회기를 준비, 소집 및 주재한다.
2. Ra pháp lệnh về những vấn đề  
được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;  
국회에서 제기된 문제에 관한  
법령을 제정하고, 헌법, 법률, 법 령을 해석한다.
3. Giám sát việc thi hành Hiến  
pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ  
Quốc hội; giám sát hoạt động của ôhính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm  
sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

헌법, 법률, 국회 의결, 법령,

국회상무위원회 의결의 시행을 감독하고, 정부, 최고인민법원, 최고인민감찰청, 국가감사원 및 국회에서 설립한 기타 기관의 활동을 감독한다.

4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của ôhính phủ, Thủ tướng ôhính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của ôhính phủ, Thủ tướng ôhính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;  
헌법, 법률, 국회 의결에 반하는 정부, 정부 총리, 최고인민법원, 최고인민감찰청의 문서 시행을 중단시키고 가장 가까운 회기에 해당 문서의 폐지를 결정하도록 국회에 제출하며, 법령, 국회 상무위원회의 결정에 반하는 정부, 정부 총리, 최고인민법원, 최고인민감찰청의 문서를 폐지한다.
5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;  
국회의 민족의회와 각 위원회 활동을 지도, 조율, 조정하며, 국회의원의 활동여건을 보장 및 지도한다.
6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó ôhủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;  
국가주석, 국회의장, 국회부의장, 국회상무위원회 위원, 민족의회 의장, 국회의위원회 위원장, 국가선거의회 의장, 국가감사원장의 선출, 면임, 해임을 국회



에 제안한다.

7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;  
인민회의의 활동을 감독 및 지도하고, 헌법, 법률, 상급 국가 기관의 문서에 반하는 성(省)·중 앙직할시 인민회의의 의결을 폐 지하며, 인민회의가 인민 의 이익 에 심각한 손해를 끼치는 경우에는 는 성(省)·중앙직할시 인민회의 를 해산시킨다.
8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  
성(省)·중앙직할시 하위 행정 단위의 신설, 폐지, 편입, 분할, 경계 조정을 결 정한다.
9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;  
국회가 개회되지 못하는 경우 에는 전쟁상황의 선포를 결정하 고 가장 가까운 회기에 국회에서 결정하도록 보고한다.
10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;  
총동원 또는 국부동원을 결 정하고, 전국 또는 각 지방의 비 상사태를 선포, 해제한다.
11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

국회의 대외관계업무를 수행 한다.

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm,  
miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

베트남 사회주의공화국 특명

전권대사의 임명, 면임 건의를 승인한다.

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.  
국회의 결정에 따라 국민투 표를 실시한다.

## **Điều 75**

### **제75조**

1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

민족의회는 의장, 각 부의장 및 각 의원으로 구성된다. 민족 의회 의장은 국회에서 선출되고, 민족의회의 각 부의장 및 의원은 국회상무위원회에 의하여 승인된다.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

민족의회는 민족사업에 관하여 연구하고 국회에 건의하며, 민족정책, 산간지역 및 소수민족 동포 거주지역의 경제-사회적 개발 프로그램·계획 시행업무에 대한 감독권을 행사한다.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện



chính sách dân tộc, ôhính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

민족의회 의장은 민족정책의 이행 관련 논의를 위한 정부회의에 참여하도록 초대된다. 민족정책의 이행을 위한 규정 공포 시 정부는 민족의회의 의견을 수렴하여야 한다.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

민족의회는 제76조제2항에서 규정하는 국회의 위원회와 같이 기타의 임무, 권한을 가진다.

## **Điều 76**

### **제76조**

1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó ôủ nhiệm và các Ủy viên. ôủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó ôủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

국회의 위원회는 위원장, 각 부위원장 및 각 위원으로 구성된다. 위원회의 위원장은 국회에서 선출되며, 각 부위원장 및 의원은 국회상무위원회에 의하여 승인된다.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

국회의 위원회는 법률 의안을 심사하고 법률, 기타의 의안에 관하여 건의하며 국회 또는 국회 상무위원회로부터 부여받은 사항을 보고하고, 법률이 정하는 임무, 권한의 범위 내에서 감독권을 행사하며, 위원회의 활동 범위에 속하

는 문제들에 대하여 건 의한다.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định. 국회 위원회의 설립, 해체는 국회의 결정에 의한다.

## **Điều 77**

### **제77조**

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên ôhính phủ, ôhánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

국회의 민족의회, 각 위원회 는 정부 구성원, 최고인민법원장, 최고인민검찰청 검찰총장, 국가감사원장 및 관련된 개인이 필요한 문제들에 관한 자료를 보고, 소명 및 제공하도록 요청할 권리를 가진다. 요청을 받는 자 는 해당 요청에 응할 책임이 있다.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

국가기관은 국회의 민족의회 와 각 위원회의 건의에 대하여 연구하고 답변할 책임이 있다.

## **Điều 78**

### **제78조**

Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

필요 시 국회는 어떠한 사업을 연구하고 심사하거나 일정한 문제를 조사하기

위한 임시위원회 를 신설한다.

## Điều 79

### 제79조

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

국회의원은 자신을 선출한 선 거구 인민과 전 인민의 의지, 소 원을 대표하는 자이다.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan, thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội, trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

국회의원은 유권자와 유대관 계를 유지하고 유권자의 감찰을 받으며, 유권자의 의견과 소원을 수집하여 국회, 유관기관·단체에 정직하게 반영하며, 유권자와 대 면하여 의원과 국회의 활동에 대 하여 보고하는 제도를 이행하며, 유권자의 요구와 건의에 답변하 며, 이의신청·고발 해결을 시찰 하고 촉구하며 이의신청·고발의 권리 이행을 안내하고 지원한다.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

국회의원은 인민에게 헌법과 법률을 이행하도록 보급하고 인 민을 동원한다.

## Điều 80



## 제80조

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của ôhính phủ, chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.  
국회의원은 국가주석, 국회의 장, 정부 총리, 장관과 그 밖에 정부의 구성원, 최고인민법원장, 최고인민검찰청 검찰총장, 국가 감사원장에게 질의할 권리를 가진다.
2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.  
질의를 받은 자는 국회 회기 중 국회에서 또는 두 차례의 국 회회기 사이의 국 회상무위원회 회의에서 답변하여야 하며, 필요 시 서면으로 답변할 수 있도록 국회와 국회사무위원회가 허용한 다.
3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.  
국회의원은 기관, 단체, 개인 에게 해당 기관, 단체, 개인의 임무에 관한 정보, 자료를 제공 하도록 요청할 권한을 가진다. 해당 기관, 단체의 장 또는 개인은 법률로 정한 기간 내에 국회 의원이 요청하는 문제사항을 답 변할 책임이 있다.

## Điều 81

**제81조**

Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

국회의원은 국회의 동의없이 또 는 국회 회기 중이 아닌 때에는 국회상무위원회의 동의없이 체 포, 구속 및 구금되지 아니하며, 국회의원이 현행범으로 잠정유치 된 경우에 잠정유치기관은 국회 또는 국회상무위원회에 심의하고 결정하도록 즉시 보고하여야 한 다.

**Điều 82****제82조**

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

국회의원은 의원으로서의 임 무를 충실히 수행할 책임이 있으 며, 민족의회 또는 국회 위원회 의 구성원으로서 참여할 권리를 가진다.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng ôhính phủ, Phó Thủ tướng ôhính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

국회상무위원회, 정부 총리, 정부 부총리, 부급 장관·기관장 과 그 밖의 국가 기관장은 국회의 원이 의원으로서의 임무를 수행 하도록 여건을 마련할 책임 이 있 다.



### 3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

국가는 국회의원의 활동경비를 보장한다.

#### Điều 83

#### 제83조

1. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng ôhính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.  
국회는 공개회의를 한다. 필요 시 국가주석, 국회상무위원회, 정부 총리 또는 국회의원 3분의 1 이상의 발의에 따라 국회는 회의를 비공개로 결정한다.
2. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng ôhính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.  
국회 회기는 매년 2회 소집된다. 국가주석, 국회상무위원회, 정부 총리 또는 국회의원 3분의 1 이상의 요구가 있는 경우에 국회는 비상회의를 한다. 국회상무위원회는 국회 회기를 소집한다.
3. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.  
새로운 국회의 첫 회기는 국회의원 선거일로부터 늦어도 60 일 이내에 소집되어야 하며, 새로운 국회의장이 선출될 때까지 전직 국회의장이 개회하고 주재한다.

**Điều 84****제84조**

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.  
국가주석, 정부 총리, 민족의 회, 국회 위원회, 정부, 최고인민 법원, 최고인민검찰청, 국가감사원, 베트남 조국전선 중앙위원회 와 전선 구성원 조직의 중앙기관 은 국회에 법률안을 제출하고 국 회상무위원회에 하위법령안을 제출할 권한을 가진다.
2. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.  
국회의원은 국회, 국회상무위원회에 법률, 하위법령과 법률 안, 하위법령안에 관한 건의를 제출할 권한을 가진다.

**Điều 85****제85조**

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.  
Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.  
국회에서 법률, 결의안은 국 회의원 과반수의 찬성으로 가결 되어야 하며, 헌

법 제정·개정, 국 회 기간 단축 또는 연장, 국회의 원 해임의 경우, 국회의원 3분의 2 이상의 찬성으로 가결되어야 한다.

국회상무위원회의 하위법령, 결 의안은 국회상무위원회 구성원 과반수의 찬성으로 가결되어야 한다.

2. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh. 국가주석에 의하여 하위법령재의의 요구가 있는 경우를 제외 하고, 법률, 하위법령은 통과일 로부터 늦어도 15일 이내에 공 포되어야 한다.

## **CƯƠNG VỊ CHỦ TỊCH NƯỚC**

### **제6장 국가주석**

#### **Điều 86**

##### **제86조**

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

국가주석은 국가원수이며, 대내 외에 대하여 베트남 사회주의공 화국을 대표한다.

#### **Điều 87**

##### **제87조**

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước.



국가주석은 국회의원 중에서 국 회에 의하여 선출된다. 국가주석은 국회 앞  
에서 자신의 업무에 책임을 지며 보고한다.

국가주석의 임기는 국회의 임기 에 따른다. 국회의 임기가 만료 된 때 국가주  
석은 새로운 국회가 새로운 국가주석을 선출할 때까지 임무를 계속 수행한다.

## Điều 88

### 제88조

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

주석은 다음의 임무 및 권한을 가진다.

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp  
lệnh, đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn  
mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy  
ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà ôủ tịch nước vẫn không  
nhất trí thì ôủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất,  
헌법, 법률, 하위법령을 공포  
하며, 하위법령이 통과된 날로부터 10일 이내에 국회상무위원회에 재의를 요청하  
며, 해당 하위법령 이 국회상무위원회에 의하여 찬  
성으로 가결되었으나 국가주석이 여전히 동의하지 아니한 경우, 국가주석이 가  
장 가까운 회기에 서 결정하도록 국회에 제출한다.
2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó ôủ tịch nước,  
Thủ tướng ôhính phủ, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn  
nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng ôhính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của  
ôhính phủ,  
국회에 국가 부주석, 정부 총 리의 선출, 면직, 해임을 요청하 며, 국회 결의안에

근거하여 정 부부총리, 장관 및 정부의 그 밖 의 구성원을 임명, 면직 및 파면 한다.

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm ôánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó ôánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định đặc xá, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá,  
국회에 최고인민법원장, 최고 인민검찰청 검찰총장의 선출, 면 직, 해임을 요청 하며, 국회 결의 안에 근거하여 최고인민법원 판 사를 임명, 면직, 파면하며, 최 고 인민법원 부원장, 그 밖의 법원 판사, 최고인민검찰청 부총장·검 사의 임명, 면직 및 파면을 하 며, 특사를 결정하고 국회 결의 안에 근거하여 특사결정을 공포 한다.
4. Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam.  
훈장, 휘장, 국가상, 국가명예 의 수여를 결정하며, 베트남 국 적 취득, 국적 정지, 국적 재취득 또는 국적 박탈을 결정한다.
5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội,



công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương,

인민무장군을 통솔하고 국방 안보의회 의장직을 맡으며, 해군 대령, 소장, 중장, 대장의 임명, 승진, 박탈을 결정하며, 총참모, 베트남 인민군대 정치총국장의 임명, 면직, 파면을 결정하며, 국 회 또는 국회상무위원회 결의안 에 근거하여 전쟁상태 선포 결정을 공포 및 철회하며, 국회상무 위원회 결의안에 근거하여 총동 원령 또는 부문동원령을 내리고 비상사태를 선포 및 철회하며, 국회상무위 원회 회의가 불가능한 경우에 전국 또는 각 지방에서 비상사태를 선포 및 철회한다.

6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài, căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phong hàm, cấp đại sứ, quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70, quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

외국 특명전권대사를 수용하 며, 국회상무위원회 결의안에 근 거하여 베트남 사회주의공화국의 특명전권대사의 임명, 면직, 파 견, 소환을 결정하며, 대사 직위직급을 임명하고, 국가 명의로 국제조약의 협상과 체결을 결정 하며, 제14 조제70항에서 규정된 국제조약 가입 또는 효력 종결을 비준하고 결정하도록

국회에 제출하며, 국가 명의로 그 밖의 국 제조약의 비준, 가입 또는 종결을 결정한다.

## Điều 89

### 제89조

1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó ôủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

국방안보의회는 의장, 부의장, 각 위원을 포함한다. 국방안보의 회 구성원 명단은 국가주석이 국 회에 제출하여 비준을 받는다.

국방안보의회는 집단·다수결제도로 운영한다.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc, thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh, quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

국방안보의회는 국회가 전쟁 상태를 결정하도록 보고하며, 국 회 회의가 불가능한 경우에 국회 상무위원회가 결정하도록 보고하 며, 조국을 방위하기 위해 국가 의 모든 부대와 역량을 동원하 며, 전쟁 발생 시 국회로부터 부여받은 특별한 임무와 권한을 수 행하며, 역내 및 세계의 평화 유지에 기여하기 위한 활동에 대한 인민무장군의 참여 여부를 결정 한다.

## Điều 90

**제90조**

Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của ôhính phủ.

Chủ tịch nước có quyền yêu cầu ôhính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

국가주석은 정부 회의, 국회상무 위원회 회의에 참여할 권한을 가진다.

국가주석은 국가주석으로서의 임무, 권한을 수행하기 위하여 필요하다고 판단되는 문제에 대하여 회의하도록 정부에 요청할 권한을 가진다.

**Điều 91****제91조**

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

국가주석은 자신의 임무, 권한을 수행하기 위하여 명령, 결정을 내린다.

**Điều 92****제92조**

Phó chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó ôhủ tịch nước giúp ôhủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước uỷ nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.

국가 부주석은 국회의원 중에서 국회에 의하여 선출된다.

국가 부주석은 주석의 업무를 보좌하며 주석을 대리하여 주

석으로부터 위임받은 일부 임무를 수행할 수 있다.

**Điều 93**

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

### **제93조**

국가주석이 장기간 업무를 수행 할 수 없는 경우, 국가 부주석이 주석권을 가진다. 국가주석이 공석인 경우, 국가 부주석은 국회가 새로운 주석을 선출할 때까지 주석권을 가진다.

## **CHƯƠNG VII CHÍNH PHỦ**

### **Điều 94**

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

### **제7장 정부**

### **제94조**

정부는 베트남 사회주의공화국의 최고 국가행정기관으로서 집행권을 행사하며, 국회의 집행기관이다.

정부는 국회 앞에서 자신의 업무에 책임을 지고 국회, 국회상무위원회, 국가주석에 업무를 보고 한다.

### **Điều 95**

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Cơ cấu, số lượng thành viên chính phủ do Quốc hội quyết định. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của chính phủ và những nhiệm vụ được giao, báo cáo công tác của chính phủ, Thủ tướng chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng chính phủ giúp Thủ tướng chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng chính phủ được Thủ tướng chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng chính phủ lãnh đạo công tác của chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng chính phủ, chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của chính phủ.

## 제95조

1. 정부는 정부 총리, 각 정부 부총리, 장관과 부급 기관장을 포함한다. 정부의 조직, 구성원의 수는 국 회에 의하여 결정된다. 정부는 집단·다수결제도로 운영 한다.

2. 정부 총리는 정부수반으로서 국회 앞에서 정부의 활동 및 부 여받은 임무에 대한 책임을 지 며, 국회, 국회상무위원회, 국가 주석에 정부, 정부 총리의 업 무 를 보고한다.

3. 정부 부총리는 정부 총리의 업무 분담에 따라 정부 총리의 임무를 보좌하고 정 부 총리에 앞 서 분담 임무에 대한 책임을 진 다. 정부 총리가 부재 시 정부 부총리 1인이 정부 총리로부터 위임을 받아 정부 총리를 대신하 여 정부 업무를 영도한다.

4. 장관, 부급 기관장은 정부 총 리, 정부와 국회에 앞서 분담된 담당 분야, 부문에 대한 개인의 책임을 지며, 정부의 그 밖의 구 성원과 같이 정부 활동에 대한 공동 책임을 진다.



## Điều 96

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước,
  2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này, trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội,
  3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân,
  4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính · kinh tế đặc biệt, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,
  5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia, thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định,
  6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội,
- Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước, quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước





quốc tế nhân danh chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài,

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị · xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

## 제96조

정부는 다음의 임무와 권한을 가진다.

1. 국회의 헌법, 법률, 결의안, 국회상무위원회의 하위법령, 결 의안, 국가주석의 명령, 결정을 집행한다.
2. 이 조에서 규정된 임무, 권한 을 수행하기 위하여 국회, 국회 상무위원회가 결정을 내리거나 관할에 따른 결정을 내리도록 정 책을 수립 및 제안하며, 국회에 법률안, 국가예산안 및 그 밖의 계획안을 제출하며, 국회상무위 원회에 하위법령안 을 제출한다.
3. 경제, 문화, 사회, 교육, 의료, 과학, 기술, 환경, 정보, 통신, 대 외, 국방, 국가안보, 사회질서·안 전에 대한 관리를 일원화하며, 조국방위, 인민의 생명·재산 보 장을 위한 총동원령 또는 부문동원령, 비상사태 선포령과 그 밖 의 필수적인 조치를 실행한다.
4. 국회가 부, 부급 기관의 설립·폐지, 성·중앙직할시·특별행정경 제단위의 신설·폐지·편입·분할 및 행정경계 조정을 결정하도록 제 출하며, 국회상무위원회가 성·중앙직할시 이하의 행정단위의 신 설·폐지·편입·분할 및 행정경계 조정을 결정하도록 제출한다.

5. 국가행정기반의 관리를 통일 시키며, 공공기관의 간부·공무원·공직 및 공무에 대한 관리를 이 행하며, 국가기구 내 감사, 감독 을 실행하고 이의신청, 고발을 해결하고 관료, 부패를 예방·방 지하며, 각 부, 부급 기관, 정부 산하기관, 각급 인민 위원회의 업 무를 지도하며, 인민회의의 상급 국가기관 공문서 이행을 안내 및 확 인하며, 인민회의가 법률이 정 하는 바에 따른 임무, 권한을 수 행하도록 여건을 마련한다.
6. 정부와 사회의 권리와 이익, 인권, 공민권을 보호하며, 사회 질서·안전을 보장 한다.
7. 국가주석의 위임에 따라 국가 명의로 국제조약을 협상 및 체결 하며, 제70조제 14항에서 규정된 바에 따른 국회의 비준을 받기 위해 제출된 국제조약을 제외하 고는 정부 명의로 국제조약의 체 결, 가입, 승인 또는 종결을 결 정하며, 국가이익, 외국에서 거 주하는 베트남 단체와 공민의 정 당한 이익을 보호한다.
8. 자신의 임무, 권한을 수행함 에 있어서 베트남 조국전선 중앙 위원회와 정치사 회단체의 중앙기 관과 협조한다.

### **Điều 97**

Nhiệm kỳ của chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập chính phủ.

### **제97조**

정부의 임기는 국회의 임기에 따 른다. 국회의 임기가 만료된 때, 정부는 새로운 국회가 정부를 수 립할 때까지 임무를 계속 수행한다.

### **Điều 98**

Thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Thủ tướng chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của chính phủ, lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật,
2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia,
3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của chính phủ, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,
4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ,
5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của chính phủ, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên,
6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của chính phủ và Thủ tướng chính phủ.

### 제98조

정부 총리는 국회의원 중에서 국 회에 의하여 선출된다. 정부 총리는 다음의 임무와 권한 을 가진다.

1. 정부의 업무를 영도하며, 정책 수립 및 법률 집행을 영도한다.
2. 중앙부터 지방까지의 정부행정체계 활동을 지도하고 책임을 지며, 국가행정 기반의 일관성과 투명성을 보장하도록 한다.
3. 국회가 정부 부총리, 장관 및 정부의 그 밖의 구성원의 임명, 면직, 파면에 대한 건의, 또한 차관, 부·부급 기관에 상응하는 직위의 임명, 면직, 파면에 대한 건의를 비준하도록 제출하며, 중앙직할시·성급 인민위원회 위원장, 부위원장의 선출, 면직을 비준하고 발령, 파면을 결정하도록 제출한다.
4. 헌법, 법률과 상급 국가기관의 문서를 위배하는 장관, 부급 기관장, 인민위원회, 중앙직할시·성급 인민위원회 위원장의 문서를 시행 중지하거나 폐지하며, 헌법, 법률과 상급 국가기관의 문서를 위배하는 중앙직할시·성급 인민위원회의 결의안을 시행 중지하고 동시에 국회상무위원회에 폐지하도록 요청한다.
5. 정부의 임무, 권한에 속하는 국제조약의 협상, 체결, 가입을 결정하고 지도하며, 베트남 사회주의공화국이 체약국인 국제조약을 이행하도록 한다.
6. 대중매체를 통하여 인민 앞에서 정부와 정부 부총리의 해결관 할 하에 중요한 문제에 대하여 보고하는 제도를 이행한다.

## **Điều 99**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công, tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước chính phủ, Thủ tướng chính phủ, thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng

thuộc trách nhiệm quản lý.

### **제99조**

1. 장관, 부급 기관장은 정부 구성원이자 부, 부급 기관의 수반 이며, 분담 부문·분야에 대한 국가관리책임을 지며, 전국 범위 내에서 부문·분야에 관한 법률을 집행하고 법률 집행을 시찰한다.
2. 장관, 부급 기관장은 정부, 정부 총리에 업무를 보고하며, 인민에게 관리책임 하에 중요한 문제에 대하여 보고하는 제도를 실현한다.

### **Điều 100**

Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

### **제100조**

정부, 정부 총리, 장관, 부급 기관장은 자신의 임무, 권한을 수행하기 위하여 법률을 공포하며, 해당 문서 이행을 확인하고 법률 규정에 따라 법률을 위배하는 문서를 처리한다.

### **Điều 101**

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị · xã hội được mời tham dự phiên họp của chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

### **제101조**

베트남조국전선 중앙위원장과 정치사회단체의 중앙기관장은 관련 문제에 대하여 논의하는 정부 회의에 초청된다.



## CHƯƠNG VIII TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

### Điều 102

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ

bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

### **제8장 인민법원, 인민검찰청**

#### 제102조

1. 인민법원은 베트남 사회주의 공화국의 재판기관이며, 사법권을 행사한다.

2. 인민법원은 최고인민법원과 법률이 정하는 바에 따른 그 밖의 법원을 포함한다.

3. 인민법원은 정의, 인권, 공민

권, 사회주의제도, 국가이익, 단체와 개인의 합법적 권리 및 이익을 보호할 책무가 있다.

#### Điều 103

1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.

3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo



thủ tục rút gọn.

5. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

6. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

7. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

### **제103조**

1. 절차의 간소화에 따른 재판의 경우를 제외하고, 인민법원의 1심 재판에는 배심원이 참여한다.

2. 판사, 배심원은 독립적으로 재판하고 법률만 준수하며, 재판과 배심원의 재판에 각 기관, 단체, 개인의 간섭이 엄격히 금지된다.

3. 인민법원은 공개재판을 한다. 국가비밀과 민족적 미풍양속 보호, 미성년자 보호, 당사자의 정당한 요구에 따른 사생활 비밀 보호와 같은 특별한 경우에는 인민법원이 재판을 비공개로 할 수 있다.

4. 절차의 간소화에 따른 재판의 경우를 제외하고, 인민법원은 집단으로 재판하고 다수결로 정한다.

5. 재판시의 쟁의원칙이 보장된다.

6. 1심 재판, 재심 제도가 보장된다.

7. 피고, 피고인의 변호권, 당사자의 합법적 이익 보호권이 보장된다.

### **Điều 104**

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do

luật định.

3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

### **제104조**

1. 최고인민법원은 베트남 사회 주의공화국의 가장 상위 재판기 관이다.
2. 법률로 정하는 경우를 제외하 고, 최고인민법원은 그 밖의 법 원의 재판을 감독한다.
3. 최고인민법원은 재판현황 종 결 업무를 담당하며, 재판 시 법 률을 일관적으로 적용하도록 보 장한다.

### **Điều 105**

1. Nhiệm kỳ của chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của chánh án Tòa án khác do luật định.
2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của chánh án các Tòa án khác do luật định.  
Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định.

### **제105조**

1. 최고인민법원장의 임기는 국 회의 임기에 따른다. 그 밖의 법 원 판사의 임명, 면직, 파면과 임기는 법률이 정하는 바에 의한 다.
2. 최고인민법원장은 국회 앞 에 서 자신의 업무에 책임을 지며 업무를 보고한다.  
국회 회기 중 이 아닌 때에는 국회상무위원회, 국가주석 앞에서 자신의 업무에 책



임을 지고 업무를 보고한다. 그 밖에 법원장의 업무 보고 제도는 법률이 정하는 바에 의한다.

3. 판사의 임명, 비준, 면직, 파면, 임기 그리고 배심원의 선출, 임기는 법률이 정하는 바에 의한다.

### **Điều 106**

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

### **제106조**

법적 효력이 있는 인민법원의 판결, 결정은 기관, 단체, 개인이 존중해야 하며, 유관 기관, 단체, 개인이 엄정히 집행하여야 한다.

### **Điều 107**

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.
2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.
3. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

### **제107조**

1. 인민검찰청은 공소권을 행사하며, 사법활동을 감독한다.
2. 인민검찰청은 최고인민검찰청, 법률이 정하는 바에 따른 그 밖의 검찰청을 포함한다.

3. 인민검찰청은 법률 보호, 인 권·공민권 보호, 사회주의제도 보호, 국가이익 보호, 단체·개인 의 합법적 권리 및 이익 보호를 위한 임무를 수행하며, 법률이 일관적으로 엄정히 집행되도록 보장하는 데 기여한다.

### **Điều 108**

1. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định.

### **제108조**

1. 최고인민검찰청 검찰총장의 임기는 국회의 임기에 따른다. 그 밖의 검찰총장, 검사의 임명, 면직, 파면, 임기는 법률이 정하는 바에 의한다.

2. 최고인민검찰청 검찰총장은 국회 앞에서 자신의 업무에 책임을 지며 업무를 보고하며, 국회 회기 중이 아닌 때에는 국회상무 위원회, 국가주석 앞에서 자신의 업무에 책임을 지고 업무를 보고 한다. 그 밖에 검찰총장의 업무 보고 제도는 법률이 정하는 바에 의한다.

### **Điều 109**

dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

## 제109조

1. 인민검찰청은 총장이 영도한다. 하급 인민검찰청의 총장은 상급 인민검찰청의 총장의 지도를 받는다. 각 하급 인민검찰청의 총장은 최고인민검찰청 검찰총장의 지도를 일원적으로 받는다.
2. 검사는 공소권 행사와 사법 활동 감독 시 법률을 준수하며 인민검찰청의 총장의 지도를 받는다.

## **CHƯƠNG IX CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 110**

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Cả nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương, Huyện chia thành xã, thị trấn, thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã, quận chia thành phường. Đơn vị hành chính · kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

2. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định.

## **제9장 지방정권**

### **제110조**

1. 베트남 사회주의공화국의 행정단위는 다음과 같이 정한다.

국가는 성, 중앙직할시로 나뉜다. 성은 현, 시사와 성시로 나뉘며, 중앙직할시는 구, 현, 시사와 이에 상응하는 행정단위로 나뉜다.

현은 읍, 마을로 나뉘며, 시사와 성시는 동, 마을로 나뉘며, 구는 동으로 나뉜. 특별 행정경제 단위는 국회에 의 하여 수립된다.

2. 행정단위의 신설·폐지·편입·분 할 및 행정경계 조정은 지방 인민 의견을 수렴 하여 법률로 정하는 수속절차에 따라 진행하여야 한다.

### **Điều 111**

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính · kinh tế đặc biệt do luật định.

### **제111조**

1. 지방정권은 베트남 사회주의 공화국의 각 행정단위에서 조직 된다.

2. 지방정권은 인민의회, 인민위 원회가 포함되며 각 농촌, 도시, 도서 지역, 법률 이 정하는 바에 따른 특별 행정경제 단위의 특성 에 부합하도록 조직된다.

### **Điều 112**

1. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương, quyết định các vấn đề của địa phương do luật định, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

**제112조**

1. 지방정권은 지방에서 헌법과 법률 이행을 실현하고 보장하며, 법률이 정하는 바에 따라 지방의 문제를 결정하며, 상급 국가기관 의 감독, 감찰을 받는다.
2. 지방정권의 임무, 권한은 중 앙과 지방 간의 각 국가기관, 또 한 각급 지방정권 의 관할을 구분 하는 기초를 바탕으로 확정된다.
3. 필요한 경우, 지방정권은 상 급 정부기관의 임무를 부여받으 며 그 임무를 수 행하도록 보장하 는 조건을 갖추어야 한다.

**Điều 113**

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.
2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

**제113조**

1. 인민의회는 지방에서의 국가 권력기관으로서 인민의 의지, 소 원과 인민주인권 을 대표하며, 지 방인민에 의하여 선출되고, 지방 인민과 상급 국가기관에 앞서 책 임을 진다.
2. 인민의회는 법률이 정하는 바 에 따라 지방의 문제를 결정하 며, 지방에서의 헌 법, 법률 준수 와 인민의회 결의안 이행을 감찰 한다.

**Điều 114**

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa



phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

### **제114조**

1. 동급 인민의회에 의하여 선출 되는 지방정권의 인민위원회는 인민회의의 집행 기관이자 정부의 지방 행정기관이며, 인민회의와 상급 정부기관에 앞서 책임을 진다.
2. 인민위원회는 지방에서 헌법, 법률 이행을 실현하며, 인민회의 결의안 이행을 실현하고 상급 정부기관으로부터 부여받은 임무를 수행한다.

### **Điều 115**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri, xem xét, đơn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

### **제 115조**

1. 인민의회 의원은 지방 인민의 의지, 소원을 대표하는 자로서 유권자와 유대관계를 유지하며, 유권자의 감독을 받으며, 유권자와 대면하여 자신과 인민의회에의 활동에 대하여 보고하는 제도를 이행하며, 유권자의 요구, 건의에 응답하며, 이의신청·고발 해결을 심의하고 해결하도록 촉구한다. 인민의회 의원은 인민이 헌법과 법률, 국가정책, 인민의회 결의안을 이행하고 국가관리에 참여하도록 동원할 임무가 있다.
2. 인민의회 의원은 인민위원회 위원장, 인민위원회의 그 밖의 구성원, 인민법원장, 인민검찰청의 총장과 인민위원회 산하기관에게 질의할 권리를 가진다. 질의를 받은 자는 인민의회 앞에서 답변하여야 한다. 인민의회 의원은 지방에서의 국가기관, 단체, 단위에 건의할 권리를 가진다. 해당 기관, 단체, 단위의 책임자는 의원을 접견하여 의원 건의를 심의하고 해결할 책임이 있다.

### **Điều 116**

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.
2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

### **제116조**

1. 인민의회, 인민위원회는 베트남 조국전선과 각 인민단체에 지방현황 통보제

도를 이행하며, 해당 단체의 지방에서의 정권 구축과 경제·사회발전에 관한 의견, 건의를 경청하며, 베트남 조국전선과 각 인민단체와 협조하여 인민과 국가가 지방에서 경제·사회, 국방, 치안의 임무 수행에 동참하도록 동원한다.

2. 베트남 조국전선 위원장과 지방의 사회경제단체의 장은 관련 문제가 논의될 때 인민의회 회기와 동급 인민위원회 회의에 참석하도록 초청된다.

## **CHƯƠNG X HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

### **Điều 117**

1. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.
3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.

## **제10장 국가선거의회, 국가감사원**

### **제117조**

1. 국가선거의회는 국회에 의하여 설립된 기관으로서 국회의원 선거를 실행할 책임이 있으며, 각급 인민의회 의원선거에 관련 업무를 안내 및 지도한다.
2. 국가선거의회는 의장, 부의장과 위원을 포함한다.
3. 국가선거의회의 구체적인 조직, 임무, 권한 및 국가선거의회 구성원의 수는 법률이 정하는 바에 의한다.

### **Điều 118**

1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.





2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.

Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

### **제118조**

1. 국가감사원은 국회에 의하여 설립된 기관으로서 독립적으로 활동하고 법률만 준수하며, 공공 재정·재산의 관리, 사용을 감사 한다.

2. 국가감사원장은 국가감사원의 수반이며, 국회에 의하여 선출된다. 국가감사원장의 임기는 법률이 정하는 바에 의한다.

국가감사원장은 국회 앞에서 자신의 업무에 책임을 지며 감사결과, 업무를 보고하며, 국회 회기 중이 아닌 때에는 국회상무위원회 앞에서 자신의 업무에 책임을 지며 보고한다.

3. 국가감사원의 구체적인 조직, 임무, 권한은 법률이 정하는 바에 의한다.

## **CHƯƠNG XI HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP**

### **Điều 119**

1. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

## 제11장 헌법의 효력 및 헌법개정

### 제119조

1. 헌법은 베트남 사회주의공화국의 기본법이며, 최고의 법적 효력을 가진다.

그 밖의 모든 법률은 헌법에 부합하여야 한다.

헌법에 위반되는 모든 행위는 조치 대상이다.

2. 국회, 국회 산하기관, 국가주석, 정부, 인민법원, 인민검찰청, 정부의 그 밖의 기관과 전 인민은 헌법을 보할 책임이 있다.

3. 헌법보호 체제는 법률이 정하는 바에 의한다.

### Điều 120

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

4. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

5. Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

**제120조**

1. 국가주석, 국회상무위원회, 정부 또는 국회의원 3분의 1 이상은 헌법 입법, 헌법 개정을 요청할 권리를 가진다. 국회의원 3분의 2 이상의 찬성으로 가결된 때 국회는 헌법 입법, 헌법 개정 여부를 결정한다.

2. 국회는 헌법편찬위원회를 수립한다. 헌법편찬위원회의 구성, 구성원의 수, 임무 및 권한은 국회상무위원회의 발의에 따라 국회에 의하여 결정된다.

3. 헌법편찬위원회는 헌법초안을 작성하며, 인민의 의견을 수렴하여 헌법초안을 국회에 제출한다.

4. 헌법은 국회의원 3분의 2 이상의 찬성으로 가결된 때 통과된다. 헌법에 대한 국민투표는 국회에 의하여 결정된다.

5. 헌법의 공포기한, 발효시점은 국회가 정하는 바에 의한다.

이 헌법은 2013년 11월 28일 베트남 사회주의공화국 제13대 국회 제6차 회기에서 통과되었다.

국회의장

응웬 싱 흥

